

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/KDTM-PT

Ngày 13-7-2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo.

Các Thẩm phán: - Ông Trần Xuân Bằng.

- Bà Đỗ Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Sáng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2021/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố TB, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2021/QĐPT-KDTM ngày 10 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 52/QĐ-PT ngày 25/6/2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Ngân hàng TMCPĐTVPTVN (B).**

Địa chỉ: Tháp B, 35 HV, quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phan Đức T** - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đơn vị được ủy quyền khởi kiện và tham gia tố tụng: **Ngân hàng TMCPĐTVPTVN - chi nhánh Thái Bình.**

Địa chỉ: Số B, phố LTK, thành phố TB, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện: Ông **Nguyễn Minh T1** - Giám đốc Chi nhánh Thái Bình.

Người được ủy quyền lại:

- Ông **Nguyễn Duy D** - Trưởng phòng Quản lý rủi ro.
- Bà **Nguyễn Thị Hải V** - Giám đốc Phòng giao dịch Quang Trung.
- Bà **Phạm Thị D1** - Chuyên viên Quản lý khách hàng Phòng giao dịch Quang Trung.

(Quyết định số 303/QĐ-B ngày 26/02/2020 của Giám đốc B Thái Bình)

* *Bị đơn:* Bà **Mai Thị L** - Sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu X, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Thái Bình.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Lê Kim T2** - Sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khu X, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Thái Bình.

2. Anh **Nguyễn Thanh D3** - Sinh năm 1971.

3. Chị **Lê Thị Ngọc L2** - Sinh năm 1975.

Đều trú tại địa chỉ: Số nhà Y, đường TXT, phố HT, thị trấn TH, tỉnh Thái Bình.

* *Người làm chứng:*

1. Ông **Bùi Thanh L3** - Giám đốc Phòng giao dịch Gia Lễ, Ngân hàng TMCPĐTVPTVN, chi nhánh Thái Bình.

2. Bà **Bùi Thị V1** - Cán bộ quản lý khách hàng, Ngân hàng TMCPĐTVPTVN, chi nhánh Thái Bình.

* *Người kháng cáo:* Ông **Lê Kim T2** và bà **Mai Thị L**.

(Có mặt ông D3, bà Vân, bà L, ông T2; vắng mặt ông T, ông Khiêm, anh D3, chị L2; bà D, ông L3, bà V1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn, Ngân hàng TMCPĐTVPTVN (B) trình bày và có yêu cầu như sau:* Ngày 09/7/2015, Ngân hàng TMCPĐTVPTVN chi nhánh Thái Bình (B Thái Bình) đã ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/5279428/HĐTD với bà Mai Thị L với nội dung B Thái Bình cho bà L vay số tiền tối đa: 400.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức (từ ngày 09/7/2015). Mục đích sử dụng tiền vay: Mua bán hàng tạp hóa, đồ mỹ phẩm, thủy hải sản. Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Trên cơ sở Hợp đồng tín dụng hạn mức

đã ký kết, ngày 30/7/2015 B Thái Bình đã giải ngân cho bà Mai Thị L số tiền 300.000.000 đồng, ngày đến hạn 01/02/2016; lãi suất cho vay 9,7%/năm; mục đích vay thanh toán tiền mua hàng. Tổng số tiền gốc bà Mai Thị L đã nhận nợ là 300.000.000 đồng theo Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.02/2015/5279428/HĐTD ngày 30/7/2015. Toàn bộ dư nợ vay trên đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 01/02/2016. Hiện dư nợ vay của bà Mai Thị L tại B Thái Bình tính đến xét xử như sau:

+ Dư nợ gốc: 202.000.000 đồng;

+ Dư nợ lãi: 183.637.800 đồng (trong đó nợ lãi trong hạn 122.556.311 đồng, lãi quá hạn 61.081.489 đồng), tổng cộng là 385.637.800 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của ông Lê Kim T2 và bà Mai Thị L có địa chỉ tại Khu 2, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BK019222, số vào sổ CH03877 do UBND huyện TH cấp ngày 03/01/2013.

Trong quá trình sử dụng vốn vay, bà Mai Thị L đã không trả nợ tiền gốc và tiền lãi cho B Thái Bình theo đúng thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Toàn bộ nợ vay của bà Mai Thị L hiện đang là nợ xấu - nợ nhóm 5.

B Thái Bình đã nhiều lần thực hiện thông báo qua điện thoại, thông báo bằng văn bản, làm việc trực tiếp với bà L và ông T2 yêu cầu trả nợ vay, bàn giao tài sản cho B Thái Bình xử lý thu hồi nợ, cụ thể như sau:

- Thông báo nợ quá hạn ngày 07/3/2017; Biên bản đối chất, xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 07/3/2017;

- Thông báo nợ quá hạn ngày 30/5/2017; Biên bản đối chất, xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 30/5/2017;

- Biên bản làm việc ngày 21/6/2018 về việc xử lý khoản nợ vay quá hạn của bà Mai Thị L;

- Thông báo số 606/TB-B.TB-GDQT ngày 09/4/2019 V/v bàn giao tài sản cho ngân hàng;

- Thông báo số 1148/CV-BTB-GDQT ngày 28/6/2019 V/v Thông báo thu giữ tài sản bảo đảm để xử lý thu hồi nợ vay;

- Đơn đề nghị của bà Mai Thị L cùng chồng là ông Lê Kim T2 ngày 08/7/2019 v/v kiến nghị một số nội dung liên quan đến khoản vay của bà Mai Thị L tại B Thái Bình. B Thái Bình đã có công văn số 1341/CV-B.TB ngày 23/7/2019 trả lời Đơn đề nghị này;

- Đơn đề nghị của bà Mai Thị L cùng chồng là ông Lê Kim T2 ngày 06/8/2019 v/v kiến nghị một số nội dung liên quan đến khoản vay và kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay của ông T2 và bà L tại B Thái Bình. B Thái Bình đã có công văn số 1442/B.TB-QLRR ngày 07/8/2019 và công văn số 9189/B-KTGSTT ngày 27/8/2019 trả lời Đơn đề nghị này;

- Thông báo số 2263/TB-B.TB-GDQT ngày 13/12/2019 của B Thái Bình về số dư nợ vay của bà Mai Thị L đến ngày 13/12/2019 và đề nghị ông T2, bà L trả nợ vay cho B Thái Bình.

Đến nay bà Mai Thị L không thực hiện đúng các cam kết trong các hợp đồng tín dụng, theo Thông báo của B Thái Bình và các đề nghị của bà và ông Lê Kim T2 đã được B Thái Bình chấp thuận. Do đó, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam đề nghị Tòa án nhân dân thành phố TB, tỉnh Thái Bình giải quyết: Buộc bà Mai Thị L phải thanh toán ngay cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (thông qua B Thái Bình) toàn bộ khoản nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng. Số tiền tạm tính đến hết ngày 01/02/2021 là 385.637.800 đồng, trong đó nợ gốc là 202.000.000 đồng, nợ lãi là 183.637.800 đồng (lãi trong hạn 122.556.311 đồng và lãi quá hạn 61.081.489) và toàn bộ lãi phát sinh cho đến khi bà Mai Thị L hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với B Thái Bình.

Trường hợp bà Mai Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, B Thái Bình có quyền chủ động hoặc yêu cầu Cơ quan thi hành dân sự có thẩm quyền kê biên và phát mại tài sản bảo đảm tiền vay trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

** Bị đơn bà Mai Thị L trình bày:* Ngân hàng khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà trả số tiền gốc 202.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 31/01/2021 là 183.637.800 đồng trong đó lãi trong hạn 122.556.311 đồng, lãi quá hạn 61.081.489 đồng và lãi phát sinh, bà không đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng vì số tiền trên bà không được nhận cũng không sử dụng số tiền này mà người sử dụng là chị Lê Thị Ngọc L2 và anh Nguyễn Thanh D3 nên bà không có trách nhiệm trả mà người trả nợ cho Ngân hàng phải là anh D3, chị L2. Bà không có quan hệ tín dụng gì với B Thái Bình.

Đối với yêu cầu về việc xử lý tài sản bảo đảm nhà và đất thửa số 79, tờ bản đồ số 11, địa chỉ tại khu 2 thị trấn TH, tỉnh Thái Bình được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 019222 ngày 03/01/2013 mang tên ông Lê Kim T2, bà Mai Thị L để thu hồi nợ bà không đồng ý vì bà không vay tiền B, không nhận tiền vay nên bà không có nghĩa vụ trả nợ và không có trách nhiệm trả tiền cho Ngân hàng mà người phải trả nợ cho Ngân hàng là anh D3 và chị L2.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Lê Kim T2 trình bày:* Ông và bà Mai Thị L là vợ chồng. Năm 2013 ông và bà Mai Thị L có cho chị Lê Thị Ngọc L2 và

anh Nguyễn Thanh D3 mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK019222 do Ủy ban nhân dân huyện TH cấp ngày 03/01/2013 cho ông và bà Mai Thị L. Mục đích chị L2, anh D3 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông để vay vốn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam. Khi cho mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai bên không lập văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Chị L2 nói dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền xây dựng xí nghiệp may, hẹn hết kỳ vay lần đầu sẽ trả cho vợ chồng ông.

Ngay sau khi cho chị L2 và anh D3 mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trong ngày anh D3, chị L2 đưa ông bà đến Văn phòng công chứng để ký các văn bản giấy tờ, khi ông bà ký giấy tờ, hợp đồng có cán bộ Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam đi cùng ông không nhớ họ và tên. Ngày 23/01/2013 ông bà cho anh D3, chị L2 mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cùng ngày ông bà ký hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Hợp đồng tín dụng ông không ký mà do vợ ông bà Mai Thị L ký, còn ông chỉ ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Hợp đồng thế chấp cả ông bà L đều ký trực tiếp tại Văn phòng công chứng. Khi ký ông bà được cán bộ Ngân hàng chỉ cho chỗ ký, công chứng viên chỉ chỗ ký công chứng hợp đồng, ông không nhớ tên công chứng viên là ai và văn phòng công chứng tên là gì. Sau khi ký các giấy tờ tại Văn phòng công chứng vợ chồng ông được vợ chồng anh D3 chị L2 chở về nhà, còn giao dịch giữa Ngân hàng và anh D3 chị L2 như thế nào ông không nắm được và cũng không được chứng kiến.

Hợp đồng tín dụng do bà Mai Thị L ký vay Ngân hàng B số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn ông không nhớ. Số tiền vay ông bà không được nhận từ Ngân hàng, còn Ngân hàng giao cho ai ông không biết, có giao cho anh D3, chị L2 hay không ông cũng không rõ vì ông không chứng kiến. Sau khi hết thời hạn vay anh D3, chị L2 trao đổi với vợ chồng ông đề nghị gia hạn hợp đồng vì anh D3, chị L2 chưa có tiền trả Ngân hàng, thời gian gia hạn ông không rõ. Các văn bản giấy tờ gia hạn liên quan chỉ có một mình vợ ông là Mai Thị L ký còn ông không phải ký bất cứ giấy tờ gì. Các giấy tờ vợ ông bà L ký ông không biết là những giấy tờ gì. Lần ký gia hạn, anh D3, chị L2 mang thủ tục về tận nhà để vợ ông ký mà không có cán bộ Ngân hàng đi cùng và vợ ông không phải ký tại Ngân hàng.

Kể từ khi ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp đến sau khi vợ ông ký gia hạn, Ngân hàng đều không có thông báo gì gửi cho vợ chồng ông về việc đôn đốc trả nợ, hay nợ bị quá hạn. Việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi và các khoản phát sinh cho Ngân hàng vợ chồng ông không phải thực hiện và ông cũng không biết ai trả nợ tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng.

Ngày 30/9/2014 anh D3, chị L2 mang về cho ông các tài liệu: 01 Ủy nhiệm chi không có nội dung và 03 giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng cụ thể số

01.02/2014/5279428/HĐTD đề ngày 30/9/2014, trong đó đã có dấu và chữ ký của giám đốc phòng giao dịch Quang Trung là ông Bùi Thanh L3, cán bộ khách hàng là bà Bùi Thị V1 và đề nghị ông bà ký để anh D3, chị L2 xin gia hạn hợp đồng tín dụng thêm một lần nữa nhưng ông bà từ chối không ký và yêu cầu anh D3, chị L2 trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông thì anh chị D3, L2 ra về.

Từ ngày 30/9/2014 vợ chồng ông không nhận được bất cứ thông báo nào của Ngân hàng đầu tư và phát triển. Đầu năm 2019 (cụ thể là ngày 22/02/2019) cán bộ Ngân hàng B đến nhà ông thông báo việc nợ quá hạn và giao thông báo nợ quá hạn cho vợ chồng ông. Nội dung thông báo không rõ thời điểm quá hạn mà chỉ thông báo số tiền nợ gốc 238.000.000 đồng và nợ lãi 83.131.739 đồng, lãi quá hạn 41.369.202 đồng, tổng số tiền nợ là 362.500.941 đồng, ngày đến hạn trả gốc là ngày 01/02/2016. Thông báo xác định anh Nguyễn Thanh D3 là người nhận trách nhiệm trả nợ đối với khoản vay của bà L và xác định từ tháng 11/2017 đến ngày 22/02/2019 anh D3 không trả được khoản tiền nào, hiện tại khoản vay của bà L thuộc nợ nhóm 5, thông báo này giao trực tiếp tại nhà cho vợ chồng ông.

Sau Thông báo ngày 22/02/2019 còn có nhiều Thông báo khác Ngân hàng gửi cho vợ chồng ông qua dịch vụ bưu chính, trong đó có cả thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo nhà, đất của vợ chồng ông. Ông có nhiều đơn đề nghị với Ngân hàng nhưng không được Ngân hàng xem xét, mặc dù Ngân hàng có văn bản trả lời gửi cho ông và Ngân hàng còn thông báo về việc nợ với chính quyền địa phương, khu phố nơi vợ chồng ông cư trú.

Ngày 06/8/2019, ông có đơn đề nghị gửi ban giám đốc B, ông nhận trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc 202.000.000 đồng và đưa ra kế hoạch trả nợ gốc thành 03 đợt, tháng 12/2019: trả 50.000.000 đồng; tháng 6/2020: trả 100.000.000 đồng và tháng 12/2020 trả 52.000.000 đồng, đề nghị Ngân hàng không tính tiền lãi cho gia đình ông. Thời điểm đó ông đồng ý trả nợ vì Ngân hàng thông báo về việc nợ đến tận nơi vợ chồng ông cư trú tạo sức ép đối với ông, đồng thời anh Nguyễn Thanh D3 cũng gọi điện cam kết sẽ gửi tiền về cho ông để trả cho Ngân hàng nên ông viết cam kết như trên.

Nay Ngân hàng khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà Mai Thị L (vợ ông) phải trả số tiền gốc là 202.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày xét xử là 183.637.800 đồng, ông không đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng vì số tiền trên bà L không được nhận và không ký bất cứ văn bản giấy tờ nào với Ngân hàng kể từ khi hợp đồng hết hạn lần thứ 2 nên bà L không có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng.

Đối với yêu cầu về việc xử lý tài sản bảo đảm là nhà và đất tại thửa số 79, tờ bản đồ số 11 địa chỉ khu 2 thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Thái Bình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà L để thu hồi nợ, ông không đồng ý vì

giữa bà L và Ngân hàng không có hợp đồng tín dụng, nếu có cũng là hợp đồng giả mạo chữ ký của bà L.

Do bà Mai Thị L xác định chữ ký của bà trong hợp đồng tín dụng là giả mạo nên Tòa án đã yêu cầu bà L nộp tạm ứng chi phí tố tụng để giám định chữ viết, chữ ký trong hợp đồng tín dụng bà L đã ký. Tuy nhiên, hết thời gian nộp tạm ứng chi phí giám định bà L không nộp tiền vì vậy Tòa án không tiến hành trưng cầu giám định theo thủ tục tố tụng dân sự được.

* Anh Nguyễn Thanh D3 và chị Lê Thị Ngọc L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, niêm yết các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến trình bày.

Bản án số 02/2021/KDTM-ST ngày 01/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TB, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 40, Điều 147, Điều 150, điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 429, khoản 1 Điều 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCPĐTVPTVN đối với bà Mai Thị L.

Buộc bà Mai Thị L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCPĐTVPTVN chi nhánh Thái Bình (B) số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 385.637.800 (Ba trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm đồng), trong đó nợ gốc là 202.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 122.556.311 đồng, nợ lãi quá hạn 61.081.489 đồng.

Buộc bà Mai Thị L tiếp tục phải trả toàn bộ các khoản nợ lãi, lãi quá hạn, phí phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5279428/HĐTD ngày 09/7/2015 kể từ ngày kế tiếp ngày xét xử (ngày 01/02/2021) cho đến ngày thực tế bà Mai Thị L thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Trường hợp bà Mai Thị L không trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng 159,8m² đất tại thửa số 79, tờ bản đồ số 11 địa chỉ: khu 2 thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Thái Bình, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 019222 ngày 03/01/2013 mang tên ông Lê Kim T2 và bà Mai Thị L cùng tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà mái bằng 02 tầng có diện tích xây dựng 60m², diện tích sử dụng 120m², 01 nhà mái bằng

01 tầng diện tích 16,8m², mái tôn tầng một và tầng hai diện tích 63,1m² cùng toàn bộ các công trình xây dựng trên đất để thu hồi nợ.

2. Về án phí: Bà Mai Thị L phải chịu 19.281.890 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng TMCPĐTVPTVN số tiền 8.890.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố TB, biên lai thu số 0004820 ngày 16/7/2020.

Ngoài ra án sơ thẩm tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/02/2021, bà Mai Thị L và ông Lê Kim T2 kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố TB, tỉnh Thái Bình.

Ý kiến của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Bà Mai Thị L và ông Lê Kim T2, trình bày: Năm 2013, ông bà có cho vợ chồng anh D3, chị L2 mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn Ngân hàng B mục đích xây dựng xí nghiệp may. Ngày 23/01/2013 bà L có ký Hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng cho anh D3, chị L2 số tiền 400.000.000 đồng, đồng thời ông bà ký Hợp đồng thế chấp bất động sản gồm nhà đất tại thửa số 79, tờ bản đồ số 11, tại khu 2, thị trấn TH, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông bà để đảm bảo khoản vay 400.000.000 đồng. Sau đó anh D3, chị L2 đã trả hết nợ cho Ngân hàng. Đến năm 2014 anh D3, chị L2 và Ngân hàng yêu cầu ông bà ký đáo hạn khoản vay nhưng ông bà không ký. Từ năm 2014 đến nay bà L không ký bất kỳ Hợp đồng tín dụng nào khác với Ngân hàng, không viết Giấy ủy nhiệm chi, không đề nghị giải ngân vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Ngạn. Các hợp đồng tín dụng phát sinh sau năm 2014 do anh D3, chị L2 với ông Bùi Thanh L3, bà Bùi Thị V1 cán bộ Ngân hàng tự ký kết nên anh D3, chị L2 phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, vì vậy ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đòi nợ và phát mại tài sản đối với ông bà.

Bà L xác định chữ ký của bà trong Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 09/7/2015, Ủy nhiệm chi, Giấy đề nghị giải ngân số tiền 300.000.000 đồng ngày 30/7/2015 Ngân hàng cung cấp là giả mạo không phải chữ ký của bà L nhưng bà không yêu cầu giám định chữ ký.

2. Đại diện Ngân hàng B trình bày: Ngày 09/7/2015 bà L có ký Hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng số tiền 400.000.000 đồng, trên cơ sở Hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 23/01/2013 để bảo đảm cho khoản vay. Ngân hàng đã giải ngân cho bà L vay số tiền 300.000.000 đồng theo đúng hợp đồng đã ký kết, việc giải ngân số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Ngạn trên cơ sở Ủy nhiệm chi của bà L. Hàng tháng số tiền trả nợ gốc và nợ lãi Ngân hàng thu trên tài khoản cá nhân của bà L mở tại Ngân hàng, còn nguồn tiền do ai nộp vào tài khoản của bà L

Ngân hàng không biết. Việc ký kết Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng với bà L theo đúng trình tự quy định của pháp luật, kết quả giám định do Ngân hàng yêu cầu kết luận các chữ ký trong Hợp đồng tín dụng, Ủy nhiệm chi, Giấy đề nghị giải ngân là đúng chữ ký của bà L. Vì vậy, yêu cầu bà L phải có trách nhiệm thực hiện hợp đồng trả nợ cho Ngân hàng. Trong các thủ tục vay vốn của bà L, Ngân hàng không ký kết bất cứ tài liệu gì liên quan đến anh D3, chị L2 nên Ngân hàng không nhất trí với ý kiến của bà L, ông T2 buộc anh D3, chị L2 trả nợ cho Ngân hàng.

3. *Tại Đơn xin vắng mặt ngày 13/7/2021, ông Bùi Thanh L3 và bà Bùi Thị V1 trình bày:* Ông bà cam kết toàn bộ hồ sơ vay vốn, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp và quá trình giải quyết hồ sơ vay vốn giữa Ngân hàng B và bà Mai Thị L đã được thực hiện theo đúng quy trình, quy định của Ngân hàng Nhà nước và B. Vì lý do công việc và gia đình ông bà xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án.

4. *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2021, bà Nguyễn Thị Ngạn trình bày:* Bà có mở tài khoản tại Ngân hàng B để giao dịch hoạt động của Công ty. Bà không quen biết bà L, anh D3, chị L2 và không biết ngày 30/7/2015 bà L ủy nhiệm chi vào tài khoản của bà số tiền 300.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã kết luận quá trình thực hiện tố tụng của Hội đồng xét xử, các đương sự đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị: áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị L và ông Lê Kim T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2021/KDTM-PT ngày 01/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TB, tỉnh Thái Bình.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* **Về tố tụng:** Ông Phạm Đức T, ông Nguyễn Minh T1 vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền hợp lệ cho ông Nguyễn Duy D3, bà Nguyễn Thị Hải Vân, bà Phạm Thị Dương tham gia tố tụng; anh Nguyễn Thanh D3 và chị Lê Thị Ngọc L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, bà Phạm Thị Dương, ông Bùi Thanh L3, bà Bùi Thị V1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

* **Về nội dung:** Xét yêu cầu kháng cáo của bà Mai Thị L, ông Lê Kim T2:

[1] Theo tài liệu nguyên đơn cung cấp, ngày 09/7/2015, Ngân hàng B có ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/5279428/HĐTD cho bà Mai Thị L vay số tiền tối đa 400.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín

dụng hạn mức, mục đích sử dụng tiền vay: mua bán tạp hoá, đồ mỹ phẩm, thủy hải sản. Ngày 30/7/2015 Ngân hàng đã giải ngân cho bà L 300.000.000 đồng, ngày đến hạn 01/02/2016, lãi suất 9,7%/năm, mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng. Tổng số tiền gốc bà L đã nhận là 300.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi và Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng ngày 30/7/2015. Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 09/7/2015, Ủy nhiệm chi và Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng ngày 30/7/2015 đều có chữ ký của bà Mai Thị L.

[2] Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 09/7/2015 được đảm bảo bằng tài sản là nhà và đất tại thửa số 79 tờ bản đồ số 11 địa chỉ tại khu 2 thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Thái Bình, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 019222 ngày 03/01/2013 mang tên ông Lê Kim T2 và bà Mai Thị L trên cơ sở Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ ngày 23/01/2013 giữa Ngân hàng và ông Lê Kim T2, bà Mai Thị L; Hợp đồng thế chấp bất động sản được công chứng và đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định tại Điều 401, Điều 715 đến Điều 721 Bộ luật Dân sự năm 2005 là phù hợp pháp luật.

[3] Bà Mai Thị L cho rằng bà không nhận số tiền 300.000.000 đồng từ Ngân hàng, không Ủy nhiệm chi và đề nghị giải ngân vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Ngạn, không sử dụng tiền vay, không trả nợ tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng mà anh D3, chị L2 là người nhận tiền, thực hiện việc trả nợ tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng đồng thời làm việc với Ngân hàng. Tuy nhiên, các tài liệu trong hồ sơ vụ án và do các bên giao nộp thể hiện anh D3, chị L2 không ký Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng thế chấp bất động sản và không có văn bản nào thể hiện việc chuyển giao nghĩa vụ giữa bà L cho anh D3, chị L2, hay có sự ủy quyền của anh D3, chị L2 cho bà L đứng tên trong hợp đồng tín dụng hay khế ước nhận nợ đã ký kết giữa bà L với Ngân hàng. Bà L, ông T2 không cung cấp được chứng cứ đối với nội dung trình bày trên nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Ông Lê Kim T2, bà Mai Thị L cho rằng chữ ký trong Hợp đồng tín dụng hạn mức và Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng không phải chữ ký của bà L mà đều là chữ ký giả mạo nhưng ông T2, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà L yêu cầu giám định chữ ký nhưng bà L không nộp chi phí giám định do vậy không có căn cứ xác định chữ ký của bà L trong Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 09/7/2015 và chữ ký của bà L trong Ủy nhiệm chi, Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng ngày 30/7/2015 là giả mạo. Căn cứ Công văn số 136/PC09 ngày 15/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình kết luận chữ ký, chữ viết Mai Thị L trong Hợp đồng tín dụng hạn mức, Ủy nhiệm chi, Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp bất động sản và các văn bản liên quan đều của bà L (BL 07) và Đơn đề nghị ngày 6/8/2019, ông T2, bà L trình bày “...Nay chúng tôi chấp nhận đứng lên thanh

toán số tiền Ngân hàng TMCP và Đầu tư Phát triển Việt Nam chi nhánh Thái Bình thông báo đến chúng với số tiền nợ gốc là 202.000.000 đồng. Vậy thời gian và kế hoạch trả nợ của chúng tôi như sau: Tháng 12/2019 chúng tôi sẽ trả 50.000.000 đồng; Tháng 6/2020 chúng tôi sẽ trả 100.000.000 đồng; Tháng 12/2020 chúng tôi sẽ trả 52.000.000 đồng. Số tiền lãi và phí phạt quá hạn mà Ngân hàng thông báo không phải hoàn toàn lỗi thuộc gia đình tôi. Do vậy chúng tôi đề nghị Ngân hàng không tính khoản tiền trên do gia đình chúng tôi phải chịu...BL 19” có đủ cơ sở kết luận việc ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 09/7/2015 giữa bà Mai Thị L và Ngân hàng B là có thật.

[5] Bà Mai Thị L và bà Nguyễn Thị Ngạn xác định không có quan hệ với nhau, tuy nhiên ngày 30/7/2015 bà L đã ký vào Ủy nhiệm chi, Giấy đề nghị giải ngân số tiền 300.000.000 vào tài khoản của bà Ngạn hợp lệ. Sau đó Ngân hàng đã thu nợ số tiền gốc 98.000.000 đồng và tiền lãi trên tài khoản của bà L mở tại Ngân hàng, bà L không có ý kiến khiếu nại gì vì vậy, bà L khai không nhận tiền vay, không sử dụng tiền vay là không có căn cứ chứng minh.

[6] Xét thấy, việc giao kết hợp đồng giữa Ngân hàng với bà L, ông T2 là hoàn toàn tự nguyện, không bị đe dọa ép buộc, nội dung của hợp đồng đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Dân sự, Luật các tổ chức tín dụng, do đó có hiệu lực pháp luật, bà L, ông T2 phải chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ về nội dung đã ký kết trong Hợp đồng tín dụng hạn mức và Hợp đồng thế chấp bất động sản với Ngân hàng.

[7] Do bà Mai Thị L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn, vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L trả nợ tiền gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn cho Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, trường hợp bà L không trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất 159,8m² tại thửa số 79, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: khu 2, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Thái Bình được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK019222 ngày 03/01/2013 mang tên ông Lê Kim T2 và bà Mai Thị L cùng toàn bộ các công trình xây dựng trên đất để thu hồi nợ là có căn cứ đúng pháp luật.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm ông T2, bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông bà, vì vậy cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp pháp luật.

[9] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông T2, bà L không được chấp nhận nên ông bà phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật, tuy nhiên ông T2 là người cao tuổi nên miễn án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm cho ông T2.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Kim T2, bà Mai Thị L. Xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày 01/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TB, tỉnh Thái Bình.

2. Áp dụng Điều 280, 429, khoản 1 Điều 466, 468, 688 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCPĐTVPTVN đối với bà Mai Thị L.

3.1. Buộc bà Mai Thị L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCPĐTVPTVN chi nhánh Thái Bình (B) số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 385.637.800 (*Ba trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm đồng*), trong đó nợ gốc là 202.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 122.556.311 đồng, nợ lãi quá hạn 61.081.489 đồng.

3.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Mai Thị L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà bà L phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

4. Trường hợp bà Mai Thị L không trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng 159,8m² đất tại thửa số 79, tờ bản đồ số 11 địa chỉ: khu 2 thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Thái Bình, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 019222 ngày 03/01/2013 mang tên ông Lê Kim T2 và bà Mai Thị L cùng tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà mái bằng 02 tầng có diện tích xây dựng 60m², diện tích sử dụng 120m², 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 16,8m², mái tôn tầng một và tầng hai diện tích 63,1m² cùng toàn bộ các công trình xây dựng trên đất để thu hồi nợ.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

5.1. Bà Mai Thị L phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng bà L nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000122 ngày 17/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố TB, bà L còn phải thi hành số tiền án phí 1.700.000 đồng.

5.2. Miễn án phi kinh doanh thương mại phúc thẩm cho ông Lê Kim T2.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, VKS, THADS TP. Thái Bình
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Phương Thảo